CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI TNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-----&------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số : 572/ HĐQT- TNG	-------o0o-------
"V/v: Giải trình chênh lệch nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn"	*Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2012*

Kính gửi : **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Trước hết, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG, địa chỉ tại số 160 đường Minh Cầu Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xin được giải trình Quý Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Báo cáo tài chính đã được soát xét ngày 13 tháng 08 năm 2012 về số liệu chênh lệch nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán cụ thể như sau :

- 6 tháng đầu năm 2012, số liệu (Báo cáo TC đã kiểm toán) nợ phải trả ngắn hạn > tài sản ngắn hạn = 137.638.616.736 đồng.

Nguyên nhân: Trong những năm gần đây, Công ty liên tục đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới máy móc thiết bị, cải tạo nhà xưởng đáp ứng yêu cầu khách hàng và sản xuất kinh doanh của Công ty. Các dự án đầu tư đều phải vay vốn Ngân hàng, với tỷ lệ vốn tự có tham gia vào dự án phải đảm bảo (30%) thì Ngân hàng mới giải ngân, nên công ty đã sử dụng một phần vốn ngắn hạn đầu tư vào dài hạn. Mặt khác theo Chuẩn mực kế toán số 21 về việc phân biệt tài sản (hoặc nợ phải trả) ngắn hạn, dài hạn thì các món vay dài hạn, nợ phải trả dưới 1 năm đều chuyển nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm quyết toán. Từ những lý do trên dẫn đến nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn.

Giải pháp khắc phục:

1. Tháng 08/2012 Công ty đang lập Dự án vay trung hạn Ngân hàng đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất 40 tỷ đồng để khắc phục tồn tại nêu trên.
2. Quý 4/2012 Công ty đang thực hiện việc dùng tài sản cho thuê tài chính để cơ cấu lại nguồn vốn.

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG cam kết về các nội dung trong bản gải trình là hoàn toàn trung thực và chịu trách nhiệm số liệu đã lập.

Trân trọng!

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

NGUYỄN VĂN THỜI

Nơi nhận :
- *Như kính gửi*
- *Các TV HĐQT, BKS*
- *Lưu VT*

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch	
Bà Lý Thị Liên	Thành viên	
Ông Lã Anh Thắng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2012)
Bà Lương Thị Thúy Hà	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2012)
Bà Đoàn Thị Thu	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2012)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2012)
Ông Lã Anh Thắng	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2012)
Bà Lý Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Thời
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 921 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 24. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01- DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**605.567.990.829**	**381.416.174.972**
I. Tiền	**110**	**4**	**6.017.608.954**	**59.849.406.097**
1. Tiền	111		6.017.608.954	59.849.406.097
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**223.356.916.363**	**121.514.614.214**
1. Phải thu khách hàng	131		188.041.181.988	83.623.606.549
2. Trả trước cho người bán	132		7.959.409.070	13.219.214.457
3. Các khoản phải thu khác	135	5	32.371.144.494	29.462.636.740
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.014.819.189)	(4.790.843.532)
III. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**356.084.032.293**	**186.733.157.128**
1. Hàng tồn kho	141		356.134.032.293	186.783.157.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50.000.000)	(50.000.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.109.433.219**	**13.318.997.533**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.376.461.657	2.198.360.009
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.404.856.944	4.139.743.840
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1.328.114.618	6.980.893.684
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**482.349.085.086**	**440.067.926.112**
I. Tài sản cố định	**220**		**464.628.123.483**	**424.265.348.976**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	360.270.402.601	333.872.801.083
- Nguyên giá	*222*		*521.799.856.861*	*484.189.097.234*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(161.529.454.260)*	*(150.316.296.151)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	29.743.109.181	17.644.661.506
- Nguyên giá	*225*		*32.951.994.693*	*18.148.794.693*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(3.208.885.512)*	*(504.133.187)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		20.164.274.649	18.965.758.151
- Nguyên giá	*228*		*21.852.040.692*	*20.087.158.812*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.687.766.043)*	*(1.121.400.661)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	54.450.337.052	53.782.128.236
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.300.000.000**	**1.300.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	771.150.000	771.150.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(771.150.000)	(771.150.000)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.420.961.603**	**14.502.577.136**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.610.882.395	13.506.673.928
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.810.079.208	995.903.208
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.087.917.075.915**	**821.484.101.084**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**880.218.919.691**	**606.901.111.793**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**743.206.607.565**	**489.417.275.085**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	619.965.354.299	397.062.770.412
2. Phải trả cho người bán	312		75.651.920.837	62.305.238.761
3. Người mua trả tiền trước	313		1.649.194.817	817.958.524
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5.734.142.009	4.585.678.565
5. Phải trả người lao động	315		20.810.295.606	16.065.708.937
6. Chi phí phải trả	316		11.401.025.769	1.882.234.386
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6.875.618.104	5.036.544.302
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.119.056.124	1.661.141.198
II. Nợ dài hạn	**330**		**137.012.312.126**	**117.483.836.708**
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	136.042.033.965	116.180.317.084
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		970.278.161	1.303.519.624
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**207.698.156.224**	**214.582.989.291**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**14**	**207.698.156.224**	**214.582.989.291**
1. Vốn điều lệ	411		134.613.250.000	134.613.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.908.861.362	29.908.861.362
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		54.994.591	54.994.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.061.674.750	17.061.674.750
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.842.704.136	5.290.954.492
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.336.169.472	3.108.954.492
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.880.501.913	24.544.299.604
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.087.917.075.915**	**821.484.101.084**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	188.647	1.197.510

SĐKKD: 4600305723 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Văn Thời
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Lý Thị Liên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**564.056.237.263**	**486.240.413.062**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	47.933.930
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**564.056.237.263**	**486.192.479.132**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		433.557.969.284	391.492.099.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**130.498.267.979**	**94.700.379.148**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	3.276.450.200	10.950.957.274
7. Chi phí tài chính	22	17	43.801.313.244	40.104.692.834
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*43.139.356.625*	*20.832.187.759*
8. Chi phí bán hàng	24		13.435.739.093	5.047.349.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		57.523.057.978	41.425.115.065
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**19.014.607.864**	**19.074.178.880**
11. Thu nhập khác	31		1.119.059.611	501.063.190
12. Chi phí khác	32		2.323.733.513	515.039.070
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(1.204.673.902)**	**(13.975.880)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**17.809.933.962**	**19.060.203.000**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	1.929.432.049	1.567.701.819
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**15.880.501.913**	**17.492.501.181**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**19**	**1.180**	**1.518**

SĐKKD: 4600305723 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Văn Thời
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Lý Thị Liên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**17.809.933.962**	**19.060.203.000**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.287.244.186	15.034.074.596
Các khoản dự phòng	03	223.975.657	1.066.434.458
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(147.000.156)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(339.088.452)	(2.583.886.619)
Chi phí lãi vay	06	43.139.356.625	20.832.187.759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**83.974.421.822**	**53.409.013.194**
(Tăng) các khoản phải thu	09	(110.262.678.033)	(98.925.653.812)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(169.350.875.165)	(212.491.005.385)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.879.015.894	55.217.522.818
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8.708.820.153)	(1.215.203.328)
Tiền lãi vay đã trả	13	(40.529.565.561)	(19.354.740.273)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(514.306.643)	(1.622.554.424)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	500.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.081.407.400)	(1.427.520.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(236.593.715.239)***	***(226.410.141.458)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(27.530.473.946)	(62.664.138.703)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	711.727.272	462.373.064
3. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	1.540.032.427	(2.610.412.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(25.278.714.247)***	***(64.812.177.717)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông	31	-	60.768.525.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	678.286.824.978	540.767.958.262
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(448.708.072.635)	(291.614.935.814)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(21.538.120.000)	(16.225.006.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***208.040.632.343***	***293.696.541.308***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(53.831.797.143)**	**2.474.222.133**
Tiền đầu kỳ	**60**	**59.849.406.097**	**23.480.799.679**
Tiền cuối kỳ	**70**	**6.017.608.954**	**25.955.021.812**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 19.203.119.419 VND (6 tháng đầu năm 2011 là 18.572.881.198 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Nguyễn Văn Thời
Tổng Giám đốc

Lý Thị Liên
Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bắc Thái (nay là Tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Từ khi thực hiện thành công chuyển đổi thành công ty cổ phần đến ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã có mười ba lần thực hiện sửa đổi Giấy phép kinh doanh vào các ngày ngày 25 tháng 3 năm 2003, ngày 17 tháng 5 năm 2005, ngày 28 tháng 12 năm 2006, ngày 16 tháng 4 năm 2007; ngày 5 tháng 9 năm 2007; ngày 08 tháng 10 năm 2007; ngày 27 tháng 5 năm 2008; ngày 23 tháng 01 năm 2009; ngày 03 tháng 8 năm 2009; ngày 10 tháng 5 năm 2010, ngày 09 tháng 6 năm 2010, ngày 23 tháng 3 năm 2011 và ngày 02 tháng 3 năm 2012. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 7.644 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.319).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc; sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc; đào tạo nghề may công nghiệp; mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư; vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa bằng xe taxi, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa; mua bán thiết bị vi tính, máy văn phòng, thiết bị viễn thông; dịch vụ cho thuê hosting, đăng ký tên miền, thiết kế website; dịch vụ cho thuê máy vi tính, máy chiếu, lắp đặt sửa chữa máy vi tính, máy văn phòng; mua bán máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư cơ khí, điện; dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, cải tạo công trình cơ khí, điện nước; gia công sản phẩm cơ khí.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 137.638.616.736 VND (31 tháng 12 năm 2011: 108.001.100.113 VND) và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh âm 236.593.715.239 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2011: 226.410.141.458 VND) do Công ty sử dụng vốn lưu động để đầu tư tài sản cố định. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Dựa trên kế hoạch kinh doanh trong năm 2012, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong năm 2012 và 6 tháng đầu năm 2013. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 (số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 15
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 (Số năm)
Máy móc và thiết bị	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện chi phí mua 1.984,5 m2 quyền sử dụng đất tại phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên. Quyền sử dụng đất này không có thời hạn, theo đó không trích khấu hao.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Trong báo cáo tài chính của Công ty, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận dbanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Trong năm 2012, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính, cụ thể như sau:

- Ưu đãi khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa ngày 01 tháng 01 năm 2003: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ năm 2003; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo;
- Dự án đầu tư xưởng may ba tầng xí nghiệp may Việt Đức (TNG1): thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ năm 2006 cho phần thu nhập tăng thêm, miễn 1 năm và giảm 50% trong 4 năm số thuế phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm;
- Dự án đầu tư nhà máy TNG Sông Công: thuế suất ưu đãi 15% cho 12 năm kể từ năm 2007; miễn 3 năm và giảm 50% trong 5 năm cho thu nhập phát sinh tại TNG Sông Công.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	302.960.712	277.299.086
Tiền gửi ngân hàng	5.298.088.242	59.572.107.011
Tiền đang chuyển	416.560.000	-
	6.017.608.954	**59.849.406.097**

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã sử dụng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu người lao động (i)	13.998.398.310	-
Phải thu khác	18.372.746.184	29.462.636.740
	32.371.144.494	**29.462.636.740**

(i) Là khoản tiền lương ứng trước cho người lao động chưa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Ban Giám đốc khẳng định rằng khoản ứng trước nêu trên sẽ được phân bổ toàn bộ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2012.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.698.331.429	13.532.783.602
Nguyên liệu, vật liệu	135.167.559.418	44.367.728.933
Công cụ, dụng cụ	578.241.906	978.401.056
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.507.545.145	18.676.534.008
Thành phẩm	131.182.354.395	109.227.709.529
Hàng hóa	-	-
	356.134.032.293	**186.783.157.128**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50.000.000)	(50.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**356.084.032.293**	**186.733.157.128**

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp giá trị hàng hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2 triệu USD để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam và một phần giá trị để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam.

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	26.464.664	6.061.249.628
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.301.649.954	919.644.056
	1.328.114.618	**6.980.893.684**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	258.869.104.004	203.784.443.452	17.323.587.814	4.211.961.964	484.189.097.234
Mua trong kỳ	1.341.215.200	2.330.816.364	782.363.636	564.984.436	5.019.379.636
Đầu tư mua sắm, XDCB hoàn thành	40.521.370.986	3.090.185.895	-	-	43.611.556.881
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.344.199.617)	(371.440.000)	-	(10.715.639.617)
Điều chỉnh khác	(17.920.281.427)	18.495.960.241	(670.219.204)	(209.996.883)	(304.537.273)
Tại ngày 30/6/2012	**282.811.408.763**	**217.357.206.335**	**17.064.292.246**	**4.566.949.517**	**521.799.856.861**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	35.674.595.782	106.945.916.605	6.027.314.095	1.668.469.669	150.316.296.151
Khấu hao trong kỳ	5.804.647.653	12.974.426.351	983.123.051	253.929.424	20.016.126.479
Thanh lý	-	(8.574.687.536)	(228.280.834)	-	(8.802.968.370)
Tại ngày 30/6/2012	**41.479.243.435**	**111.345.655.420**	**6.782.156.312**	**1.922.399.093**	**161.529.454.260**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	**241.332.165.328**	**106.011.550.915**	**10.282.135.934**	**2.644.550.424**	**360.270.402.601**
Tại ngày 31/12/2011	**223.194.508.222**	**96.838.526.847**	**11.296.273.719**	**2.543.492.295**	**333.872.801.083**

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 và 13, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa và vật kiến trúc với tổng giá trị là 204.966.315.443 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên và thế chấp nhà xưởng, các công trình phụ trợ trên đất với giá trị là 12 tỷ VND, máy móc thiết bị may công nghiệp với giá trị là 3,9 tỷ VND, máy thêu tự động với giá trị là 4,5 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 30.885.415.016 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 31.526.353.435 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2012	18.148.794.693	18.148.794.693
Thuê tài chính trong kỳ	14.803.200.000	14.803.200.000
Tại ngày 30/6/2012	**32.951.994.693**	**32.951.994.693**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2012	504.133.187	504.133.187
Khấu hao trong kỳ	2.704.752.325	2.704.752.325
Tại ngày 30/6/2012	**3.208.885.512**	**3.208.885.512**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2012	**29.743.109.181**	**29.743.109.181**
Tại ngày 31/12/2011	**17.644.661.506**	**17.644.661.506**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	2011 VND
Số dư đầu kỳ/năm	53.782.128.236	28.975.702.465
Tăng	46.617.795.997	193.776.081.007
Kết chuyển sang tài sản cố định	(43.611.556.881)	(164.675.005.236)
Giảm khác	(2.338.030.300)	(4.294.650.000)
Số dư cuối kỳ/năm	**54.450.337.052**	**53.782.128.236**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	771.150.000	771.150.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện

Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái chưa cung cấp được số liệu báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với số tiền là 771.150.000 VND.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	248.631.564.225	162.458.035.146
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	196.319.725.193	123.354.927.630
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam (iii)	9.941.932.317	8.460.404.642
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (iv)	71.945.840.898	17.723.577.227
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (v)	33.918.151.930	14.388.739.706
Khoản vay ngắn hạn khác (vi)	1.086.302.900	534.035.900
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	58.121.836.836	70.143.050.161
	619.965.354.299	**397.062.770.412**

i. Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 300065363/HM2012 ngày 07 tháng 6 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD) với mục đích phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn lưu động và mở L/C nhập khẩu của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 07 tháng 6 năm 2012 đến ngày 31 tháng 05 năm 2013. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm cộng chi phí huy động tăng thêm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm. Khoản vay bằng USD chịu lãi theo tỷ lệ lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ tối thiểu 4,5%/năm cộng chi phí huy động tăng thêm. Khoản vay này được đảm bảo một phần bằng tài sản, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị may công nghiệp, văn phòng của công ty với giá trị thế chấp là 3,9 tỷ đồng, các công trình trên đất và quyền sử dụng đất văn phòng của Công ty với giá trị là 12 tỷ VND, 4 máy thêu tự động với giá trị là 4,5 tỷ VND (xem Thuyết minh số 8).

ii. Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 29 tháng 6 năm 2012 với hạn mức tín dụng tối đa cho dư nợ vay ngắn hạn là 300 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD) nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng đảm bảo tiền vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

iii. Khoản vay từ Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 05/2012/HĐKT/HN ngày 30 tháng 01 năm 2012 với hạn mức là 20 tỷ đồng và mục đích là bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ năm 2012 đến năm 2013, thời hạn cho vay được xác định cụ thể cho từng lần vay vốn và do hai bên thỏa thuận trong Khế ước nhận nợ vay. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể cho từng lần vay vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng nguồn tài sản lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

iv. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư gia hạn đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 002-107027 ngày 26 tháng 4 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 4 triệu USD hoặc tương đương bằng VND nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động của Công ty. Với khoản vay dành cho nhập khẩu và tiện ích chiết khấu hóa đơn, lãi suất được tính bằng lãi suất cho vay cơ bản USD của thời hạn tương ứng cộng với 2,5%/năm (đối với khoản vay bằng USD) hoặc lãi suất cho vay cơ bản VND của thời hạn tương ứng cộng với 2,5%/năm (đối với khoản vay bằng VND). Với khoản vay phục vụ mở tín dụng chứng từ, phí mở tín dụng chứng từ là 0,1%/tháng (tối thiểu là 1 triệu VND, tối đa là 40 triệu VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của Công ty với trị giá ít nhất 2 triệu USD, hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho với trị giá 2 triệu USD (xem Thuyết minh số 6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

v. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (gọi tắt là ANZ) theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 12 tháng 4 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 2 triệu USD nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động của Công ty. Với khoản vay cho tiện ích thương mại, lãi suất bằng tổng của 2,25%/năm cộng chi phí vốn vay của ANZ. Tiện ích và các khoản tiền còn nợ ANZ được đảm bảo bằng quyền ưu tiên thứ nhất với toàn bộ hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty với giá trị sổ sách còn lại tối thiểu tương đương với dư nợ của tiện ích cho ANZ.

vi. Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty nhằm phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn lưu động của Công ty với các mức lãi suất như sau: 3%/năm cho khoản vay không kỳ hạn, 14,5% cho khoản vay kỳ hạn 3 tháng.

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	106.265.565.069	91.872.100.527
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam (ii)	8.815.000.000	9.745.000.000
Vay dài hạn khác	6.364.044.364	6.057.384.364
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.597.424.532	8.505.832.193
	136.042.033.965	**116.180.317.084**

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 23 tháng 2 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 192,658 tỷ VND với thời hạn 6 năm để phục vụ nhu cầu xây dựng nhà máy TNG Phú Bình của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng trả sau của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên cộng phí tối thiểu 4%/năm cho những khoản vay bằng đồng Việt Nam (điều chỉnh 2 lần một năm vào ngày 25/6 và 25/12) và lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng tối thiểu 3,5%/năm cho những khoản vay bằng USD. Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc với tổng giá trị là 204.966.315.443 VND (xem Thuyết minh số 8) - đây là tài sản đồng đảm bảo cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 13 tháng 10 năm 2011 như đã trình bày tại thuyết minh số 12 (ii) và thế chấp cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết của lãnh đạo công ty với tổng giá trị là 31.294.060.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay.

(ii) Khoản vay của Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/DH/HĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 17 tỷ VND với thời hạn 7 năm để phục vụ nhu cầu xây dựng khu nhà nghỉ giữa ca của Nhà máy TNG Sông Công của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất 18%/năm, điều chỉnh định kỳ vào ngày đầu tiên của quý. Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản và các quyền cùng lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO150528 do UBND Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 28 tháng 12 năm 2008.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	58.121.836.836	70.143.050.161
Trong năm thứ hai	88.437.837.034	45.605.616.962
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.229.196.931	62.212.315.748
Sau năm năm	1.375.000.000	8.362.384.374
	194.163.870.801	**186.323.367.245**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	58.121.836.836	70.143.050.161
Số phải trả sau 12 tháng	**136.042.033.965**	**116.180.317.084**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	**86.875.500.000**	**16.878.086.362**	**54.994.591**	**14.459.648.854**	**4.080.556.311**	**1.898.556.311**	**24.207.963.620**	**148.455.306.049**
Tăng vốn trong năm	47.737.750.000	13.030.775.000	-	-	-	-	-	60.768.525.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	24.544.299.604	24.544.299.604
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16.764.345.000)	(16.764.345.000)
Trích quỹ	-	-	-	2.602.025.896	1.210.398.181	1.210.398.181	(7.443.618.620)	(2.420.796.362)
Số dư tại ngày 01/01/2012	**134.613.250.000**	**29.908.861.362**	**54.994.591**	**17.061.674.750**	**5.290.954.492**	**3.108.954.492**	**24.544.299.604**	**214.582.989.291**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	15.880.501.913	15.880.501.913
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(21.538.120.000)	(21.538.120.000)
Trích quỹ (i)	-	-	-	-	551.749.644	1.227.214.980	(3.006.179.604)	(1.227.214.980)
Số dư tại ngày 30/6/2012	**134.613.250.000**	**29.908.861.362**	**54.994.591**	**17.061.674.750**	**5.842.704.136**	**4.336.169.472**	**15.880.501.913**	**207.698.156.224**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 229/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2012, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận của năm 2011 với tỷ lệ 16% vốn điều lệ tương đương 21.538.120.000 VND. Đồng thời phân chia các quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền lần lượt là 551.749.644 VND, 1.227.214.980 VND và 1.227.214.980 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.809.933.962**	**19.060.203.000**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**411.031.777**	**26.000.000**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	411.031.777	26.000.000
Thu nhập chịu thuế	**18.220.965.739**	**19.086.203.000**
Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	18.220.965.739	19.086.203.000
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	-	-
Thuế suất	7,5%;10%, 20% và 25%	7,5%;10%, 20% và 25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.714.092.268**	**1.593.801.819**
Trừ: Chi phí cho lao động nữ	-	26.100.000
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	784.660.219	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.929.432.049**	**1.567.701.819**

(i) Theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 do sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực dệt may.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**15.880.501.913**	**17.492.501.181**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**15.880.501.913**	**17.492.501.181**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.461.325	11.525.294
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.180**	**1.518**

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 13 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	6.017.608.954	59.849.406.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.399.108.983	108.295.399.757
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	1.300.000.000
Tài sản tài chính khác	1.810.079.208	995.903.208
Tổng cộng	**210.526.797.145**	**170.440.709.062**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	741.409.963.732	504.737.255.303
Phải trả người bán và phải trả khác	77.581.309.841	66.521.608.279
Chi phí phải trả	11.401.025.769	1.882.234.386
Công nợ tài sản tài chính đi thuê	14.597.424.532	8.505.832.193
Tổng cộng	**844.989.723.874**	**581.646.930.161**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	324.054.739.192	2.193.317.808	196.967.649.042	112.801.263.476

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	77.581.309.841	-	77.581.309.841
Chi phí phải trả	11.401.025.769	-	11.401.025.769
Các khoản vay	614.861.759.338	126.548.204.394	741.409.963.732
Công nợ tài sản tài chính đi thuê	5.103.594.961	9.493.829.571	14.597.424.532

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	66.521.608.279	-	66.521.608.279
Chi phí phải trả	1.882.234.386	-	1.882.234.386
Các khoản vay	397.062.770.412	116.180.317.084	513.243.087.496

Mặc dù Công ty đang có sự thiếu hụt vốn lưu động như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 Thuyết minh Báo cáo tài chính, tuy nhiên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	6.017.608.954	-	6.017.608.954
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.399.108.983	-	201.399.108.983
Đầu tư dài hạn	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Tài sản tài chính khác	-	1.810.079.208	1.810.079.208

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	59.849.406.097	-	59.849.406.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.295.399.757	-	108.295.399.757
Đầu tư dài hạn	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Tài sản tài chính khác	-	995.903.208	995.903.208

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.232.569.126	1.059.405.321

22. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Công ty có cam kết bán 12 xe ô tô cho một số cán bộ quản lý của Công ty với nguyên giá và giá trị hao hao lũy kế đang phản ánh tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tương ứng là 7.031.431.643 VND và 2.657.498.465 VND. Cam kết này sẽ được thực hiện sau 3 năm đến 5 năm kể từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

- Công ty có cam kết tiếp tục góp đủ 15% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Cung ứng Vật tư Dệt may Việt Nam. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã góp được 1,3 tỷ VND, số cam kết góp trong những năm tiếp theo là 1,7 tỷ VND.

- Công ty có cam kết góp vốn 3,5 tỷ đồng tương ứng 35% vốn điều lệ thành lập Công ty cổ phần Thời trang TNG. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, công ty chưa thực hiện góp vốn.

- Số dư cam kết thư tín dụng không hủy ngang do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên; Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - chi nhánh Hà Nội mở theo yêu cầu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với số tiền lần lượt là 105.383,30 USD; 616.452,53 USD và 61.965,24 USD.

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét.

Nguyễn Văn Thời	**Lý Thị Liên**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

***